

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 675/2023/KDTM-PT

Ngày: 20/6/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng xây
dựng, hợp đồng tín dụng, hợp đồng
cấp bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhân

Các Thẩm phán:

Bà Hà Thanh Thủy

Bà Lưu Thị Đoàn Trang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hồ Thị Kim Oanh

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Minh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, ngày 18 tháng 4, ngày 12, ngày 19 tháng 5, ngày 01, ngày 06 và ngày 20 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 80/2022/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 8 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng xây dựng, hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh”.

Do bản án sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1147/2023/QĐXX-PT ngày 16 tháng 03 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P; địa chỉ: 418/22 B, Phường MS, Quận MM, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà T là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 28/9/2022) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Minh L – Luật sư Công ty luật TNHH L thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt ngày 13 và ngày 18 tháng 4, ngày 19 tháng 5, ngày 05 tháng 6; vắng mặt ngày 12 tháng 5, ngày 01 tháng 6 năm 2023).

2. *Bị đơn:*

2.1. Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V; địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà P, lô A2C, Cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp N, quận G, Thành phố Hà Nội.

- Người đại diện hợp pháp: Văn phòng luật sư H và Cộng sự do ông Trần Hoàng A trưởng văn phòng là đại diện theo ủy quyền; địa chỉ: 108 dãy F8 khu TC2, phường H, quận Đ, Thành phố Hà Nội là pháp nhân đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền đại diện tham gia tố tụng ngày 29/7/2022) (có mặt ngày 13/4/2023, vắng mặt ngày 18 tháng 4, ngày 12 và ngày 19 tháng 5, ngày 01, ngày 06 và ngày 20 tháng 6 năm 2023);

2.2. Ngân hàng TMCP X; địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà V, số 72 T, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Khánh L, bà Bùi Nguyễn Quỳnh Nh, bà Trần Lê Phương Th là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 77/2023/EIBA/UQ-TGĐ ngày 01/02/2023 và số 967/2023/EIBA/UQ-TGĐ ngày 30/5/2023); địa chỉ: 24B Đ, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà K và ông T, sinh năm 1951 (chết năm 2015); cùng địa chỉ: 418/22 B Phường S, Quận M, TP. Hồ Chí Minh.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tân: Bà K, bà Bùi Thị M, bà T, ông Bùi Vũ Đ; cùng địa chỉ: 418/22 B, Phường S, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà K, bà M, ông Đ: Bà T là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 08/9/2017 tại Văn phòng Công chứng Chợ Lớn). (có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn - Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP và Bị đơn - Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ việc, nguyên đơn – Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P do bà T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 18/5/2010 Công ty TNHH Cơ điện lạnh TP (viết tắt là Công ty TP) và Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V (viết tắt là E) có ký với nhau hợp đồng giao nhận thầu xây lắp số 18052010/HĐXL/E-TP. Theo đó, E giao thầu cho Công ty TP cung cấp vật tư thiết bị thi công, lắp đặt hệ thống điều hòa không khí và thông gió cho cao ốc văn phòng Dragon Tower đường Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè với giá trọn gói là 22.103.600.635 đ (đã bao gồm thuế VAT). Thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 30/9/2010, sau đó hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 28/9/2010 gia hạn hợp đồng đến 30/12/2010.

Để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng, Công ty TP đã mở chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại Ngân hàng E chi nhánh Hòa Bình trị giá 10% tương đương 2.210.360.063 đ. Đồng thời, phía E đã tạm ứng 20% giá trị hợp đồng (bao gồm 10% VAT) là 4.420.720.126 đ cho Công ty TP theo đúng quy định hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng phát sinh một số vấn đề ảnh hưởng đến hiệu quả công việc, nên ngày 07/7/2010 hai bên cùng thống nhất lập Biên bản ghi nhớ với nội dung: Công ty TP cam kết thực hiện tiếp 20% công việc theo đơn giá của hợp đồng đã ký và 80% công việc còn lại E sẽ giao cho nhà thầu khác thi công.

Tuy nhiên, ngày 15/10/2010 E đơn phương chấm dứt hợp đồng và gửi hồ sơ thanh lý hợp đồng nhưng Công ty TP không đồng ý vì các bên chưa thống nhất được các nội dung TP đã thực hiện và khối lượng vật tư, thiết bị còn dở dang.

Nay Công ty TP khởi kiện với các yêu cầu như sau:

- + Thanh toán khối lượng đối với các thiết bị, vật tư đã lắp đặt là 2.007.394.095 đ.

- + Thanh toán đối với các thiết bị, vật tư đã chuyển vào công trường tổng cộng 3.836.017.323 đ.

Ngày 18/6/2016 Công ty TP có Đơn khởi kiện bổ sung đối với bị đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần X (E) với lý do:

Ngày 04/06/2010 Công ty TP yêu cầu mở chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng với E tại Ngân hàng E chi nhánh Hòa Bình trị giá 2.210.360.063 đ theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 01/06/2010. Đến ngày 16/12/2010 E đã chuyển toàn bộ số tiền của chứng thư bảo lãnh trị giá 2.210.360.063 đ cho Công ty E mà không có sự đồng ý của Công ty TP là vi phạm quy định bảo lãnh, mặc dù phía Công ty TP đã phát hành 04 văn bản thông báo với E không đồng ý.

Công ty TP khởi kiện yêu cầu:

- + Hủy hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 01/06/2010.

- + E trả cho Công ty TP tiền mặt là 1.010.360.363 đ.

- + Trả lại giấy tờ nhà số 418/22 B, Phường S, Quận M, TP.HCM.

- + Trả cho Công ty TP tổng số tiền E trích từ tài khoản Công ty TP từ tháng 01/2011 đến tháng 6/2016 là 795.509.505 đ.

- + Trả lãi suất theo mức lãi suất tiết kiệm đối với số tiền 1.010.360.363 đ tính từ ngày 16/12/2010 đến 6/2016.

- *Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 06/6/2016 người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V (E) là bị đơn trình bày:*

Công ty E xác nhận việc ký Hợp đồng xây lắp trọn gói số 18052010/HĐXL/E-TP ngày 18/5/2010, Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 28/9/2010. Công ty E đã tạm ứng cho Công ty TP 20% giá trị hợp đồng là 4.420.720.126 đ, phía công ty TP đã mở chứng thư bảo lãnh 10% trị giá 2.210.360.063 đ. Thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 30/9/2010.

Quá trình thực hiện hợp đồng do Công ty TP không đủ khả năng nên hai bên đã lập Biên bản ghi nhớ ngày 07/7/2010 với nội dung *“Bên B trả lại 80% khối lượng công việc cho bên A. Chi phí do bên B phá bỏ hợp đồng và phụ lục hợp đồng mới sẽ xem xét sau. Bên B có nghĩa vụ hoàn thành 20% khối lượng công việc đang thực hiện một cách chính xác và đúng tiến độ đề ra”*.

Tuy nhiên, sau khi tiếp nhận phần 20% công việc còn lại thì phía Công ty TP vẫn không đủ khả năng hoàn thành đúng tiến độ nên ngày 28/9/2010 các bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 02 với nội dung gia hạn thời gian hoàn thành hợp đồng trước ngày 30/12/2010.

Đến ngày 20/10/2010, sau 20 ngày thực hiện phụ lục hợp đồng số 02, phía Công ty TP vẫn không đủ khả năng thực hiện hợp đồng nên E phải ký Biên bản bàn giao công việc, theo đó công ty TP đồng ý giao cho Công ty N thay mình hoàn thành nốt nghĩa vụ hợp đồng.

Ngày 15/11/2010 E đã gửi cho Công ty TP văn bản đề nghị thanh lý hợp đồng nhưng Công ty TP không có phản hồi. Sau đó hai bên nhiều lần có văn bản qua lại thương lượng thanh lý hợp đồng nhưng không thành và đến nay Công ty TP khởi kiện.

Ý kiến của Công ty E đối với yêu cầu khởi kiện như sau:

+ Chỉ đồng ý thanh toán khối lượng công việc mà Công ty TP đã thi công trên cơ sở được E nghiệm thu là 1.750.466.435 đồng.

+ Không đồng ý yêu cầu của Công ty TP về yêu cầu thanh toán lại giá trị vật tư là 3.836.017.323 đồng,

Công ty E yêu cầu phản tố đối với Công ty TP như sau:

+ Công ty TP phải có nghĩa vụ lập hồ sơ thanh toán đối với khối lượng đã làm và vật tư, thiết bị đã sử dụng.

+ Công ty TP phải hoàn trả lại tiền tạm ứng vượt quá khối lượng công việc đã thực hiện là $(4.420.720.127 \text{ đ} + 32.397.000 \text{ đ}) - 1.927.359.635 \text{ đ} = 2.525.757.492 \text{ đ}$ và lãi suất tính từ ngày 29/8/2011 (là ngày E gửi 2 bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành và vật tư còn lại cho Công ty TP) đến ngày Tòa án xét xử.

+ Yêu cầu Công ty TP trả lãi trên số tiền 2.525.757.492 đ tính từ ngày 29/8/2011 cho đến ngày 01/9/2020 (là ngày E gửi văn bản số 58/CV-CDDK-TNB) tạm tính là 1.523.873.691 đ.

+ Phạt hợp đồng 8% do Công ty TP vi phạm tiến độ là: $8\% \times 20\%$ giá trị hợp đồng = 353.657.000 đ.

Bị đơn - Ngân hàng Thương mại cổ phần X (E) trình bày:

Ngày 01/6/2010 E chi nhánh Hòa Bình và Công ty TP ký hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643, nội dung: E đồng ý bảo lãnh cho Công ty TP số tiền 1.200.000.000 đồng mở chứng thư bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện Hợp đồng xây lắp số 18052010/HĐXL/E-TP ngày 18/5/2010. Phương thức thu là trích tiền từ tài khoản Công ty TP. Ngày 04/6/2010 E nâng tổng số tiền bảo lãnh lên là 2.250.000.000 đ. Tài sản bảo đảm là nhà đất số 418/22 B, Phường S, Quận M đứng tên ông T, Bà K theo hợp đồng thế chấp số 108/EIB.HB ngày 01/6/2010, được công chứng và đăng ký bảo đảm hợp pháp.

Ngày 04/6/2010 theo yêu cầu của Công ty TP, E phát hành Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 1007GPBI100600031 để thực hiện bảo lãnh cho E số tiền 2.210.360.063 đồng trong trường hợp Công ty TP vi phạm hợp đồng với E.

Ngày 06/12/2010, E có văn bản số 293/TCKT-CT gửi E với nội dung: Công ty TP đã vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện hợp đồng và đề nghị E chuyển số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho E.

Ngày 15/12/2010, E có văn bản số 761/2010/EIB.HB-TD gửi Công ty TP với nội dung: E sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với E số tiền 2.210.360.063 đ, đề nghị Công ty TP nộp số tiền chênh lệch còn thiếu 230.000.000 đ, chậm nhất ngày 16/12/2010.

Ngày 16/12/2010 Công ty TP đã nộp 230.000.000 đ. E đã giải ngân cho E số tiền bảo lãnh là 2.210.360.063đ vào ngày 16/12/2010.

E không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty TP đối với E vì E đã thực hiện đúng hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 04/6/2010 và phù hợp quy định tại Điều 361, 363 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 1, Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 2, khoản 4 Điều 5, khoản 1 Điều 27 Quy chế bảo lãnh Ngân hàng (ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

E có yêu cầu phản tố đối với Công ty TP như sau:

Yêu cầu Công ty TP trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1007-LAV-201300895 ngày 12/7/2013 tạm tính đến ngày 31/12/2021 là 2.384.069.168 đ (gốc 1.200.000.000 đ, lãi trong hạn 225.351.668 đ, lãi quá hạn 958.717.500 đ). Trường hợp Công ty TP không trả hoặc không trả đủ nợ thì E được yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 418/22 B, Phường S, Quận M Tp.HCM.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà K, ông T (chết năm 2015, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là Bà K, bà Bùi Thị M, bà T, ông Bùi Vũ Đ) do bà T đại diện ủy quyền trình bày: Thống nhất với các yêu cầu và ý kiến của Công ty TP và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP đối với Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V (E):

Buộc Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V (E) có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP phần công việc đã lắp đặt theo hợp đồng số 18052010/HĐXL/E-TP ngày 18/5/2010 là 1.927.359.635 đ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP đối với Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V về việc yêu cầu thanh toán thiết bị vật tư dở dang trị giá 3.836.017.323 đ.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần X (E) về việc yêu cầu hủy Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 01/06/2010, yêu cầu Ngân hàng E phải trả cho Công ty TP tổng cộng số tiền 5.253.550.355 đ và giải tỏa tài sản thế chấp là căn nhà số 418/22 B, Phường S, Quận M, TP.HCM.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP:

- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP có nghĩa vụ hoàn thiện bộ hồ sơ thanh toán đối với số tiền 1.927.359.635 đ cho Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V.

- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V số tiền 316.497.429 đ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP về việc yêu cầu trả lãi số tiền 1.523.873.691 đ và yêu cầu phạt hợp đồng số tiền 353.657.000 đ.

6. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Ngân hàng Thương mại cổ phần X đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP:

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1007-LAV-201300895 ngày 12/7/2013 tính đến ngày 31/12/2021 là 2.384.069.168 đ (nợ gốc 1.200.000.000 đồng, lãi trong hạn 225.351.668 đồng, lãi quá hạn 958.717.500 đồng) và lãi phát sinh tiếp tục tính từ

ngày 01/01/2022 cho đến khi trả xong nợ; Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty TP không trả hoặc trả không đủ nợ thì E được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý phát mãi tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại số 418/22 B, Phường S, Quận M, TP. Hồ Chí Minh đứng tên ông T và Bà K theo HĐTC số 118/EIB.HB - KHDN/BLTS/2014 ngày 03/07/2014.

Kể từ ngày 01/01/2022 Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ điện lạnh TP phải chịu án phí là 305.657.003 đ, được cản trừ vào tạm ứng án phí 52.677.000 đ (theo biên lai số 03032 ngày 13/11/2012) và 39.830.117 đ (theo biên lai số 0007061 ngày 05/9/2016) của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè; Công ty TP còn phải nộp 213.149.886 đ.

- Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V phải chịu án phí là 144.511.272 đ, được cản trừ vào tạm ứng án phí 22.015.003 đ theo biên lai số 02474 ngày 13/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè; Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí V còn phải nộp 122.496.269 đ.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngân hàng Thương mại cổ phần X được hoàn lại 33.746.925 đ theo biên lai số 0008416 ngày 06/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ngày 04/5/2022 Công ty TP nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm chấp

nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện; Ngày 17/5/2022 bị đơn là Công ty Dầu khí Việt Nam nộp kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị số 2054/QĐ-VKS-KDTM ngày 17/5/2022 đối với phần quyết định về án phí mà nguyên đơn phải chịu.

*** *Tại phiên tòa Phúc thẩm:***

Người đại diện hợp pháp của Công ty TP trình bày nội dung kháng cáo như sau: TP giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án trên cơ sở các lời trình bày và tài liệu chứng cứ đã nộp tại cấp sơ thẩm. Qua đó đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty TP và bác toàn bộ các yêu cầu phản tố của Công ty cơ điện dầu khí V và của Ngân hàng E. Công ty TP nộp bổ sung tài liệu chứng cứ là Vi bằng số 327/2023/VB-TPL ngày 05/6/2023 được lập bởi Văn phòng thừa phát lại Gia Định để chứng minh cho yêu cầu yêu cầu kháng cáo về tiền gốc và tiền lãi mà Ngân hàng yêu cầu TP phải thanh toán là không đúng thực tế; Bảng giải trình về số tiền lãi yêu cầu Ngân hàng E phải bồi thường do việc giải ngân không đúng số tiền 2.210.360.363 đồng cho E.

Người đại diện hợp pháp của Công ty cơ điện dầu khí V (E) giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án trên cơ sở các lời trình bày và tài liệu chứng cứ đã nộp tại cấp sơ thẩm để chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của E và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TP, cụ thể không chấp nhận phần yêu cầu đòi E phải thanh toán giá trị thiết bị, phụ kiện, vật tư mà Công ty TP đã chuyển đến công trình nhưng chưa sử dụng với số tiền 3.836.017.323 đồng. Đồng thời E kháng cáo về việc cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng khi giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của Công ty TP khi đã căn trừ khoản tiền bảo lãnh là 2.210.360.363 đồng mà E nhận từ E vào khoản tiền tạm ứng 4.420.720.127 đồng mà Công ty TP có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho E.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày về kháng nghị: Giữ nguyên nội dung kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 2054/QĐ-VKS-KDTM ngày 17/5/2022, đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại số tiền án phí sơ thẩm mà Công ty TP và E phải chịu. Đồng thời tuyên bố sung nghĩa vụ của Công ty TP trong trường hợp sau khi phát mãi tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp không đủ trả nợ.

Người đại diện hợp pháp của E giữ nguyên nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty TP giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Ngân hàng cung cấp tài liệu chứng cứ bổ sung là bản sao kê tài khoản của Công ty TP từ ngày 09/6/2010 đến ngày 31/12/2010 để chứng minh việc Ngân hàng không có ứng tiền để thực hiện bảo lãnh cho Công ty TP.

Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T trình bày: đề nghị chấp nhận kháng cáo của Công ty TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ quá trình tranh tụng tại phiên tòa Viện kiểm sát đề nghị:

- Chấp nhận toàn bộ kháng nghị số 2054/QĐ-VKS-KDTM ngày 17/5/2022 sửa bản án sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo hướng kháng nghị.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TP: về việc giải ngân sai chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng E chi nhánh Hòa Bình vi phạm “Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 01/6/2010 và quy chế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty dầu khí về việc cấp sơ thẩm đã cản trở khoản tiền bảo lãnh vào số tiền tạm ứng mà Công ty TP phải trả lại cho Công ty dầu khí là vượt quá yêu cầu của đương sự.

- Hủy phần phản tố của Ngân hàng E đối với Công ty TP do phát sinh tình tiết mới.

- Hủy một phần bản án tại phần tranh chấp số vật tư còn lại để đưa Công ty N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của phía nguyên đơn và bị đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án, xác định yêu cầu phản tố và xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án đúng theo quy định của Pháp luật Tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của Công ty TP, E và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh còn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Do có kháng cáo toàn bộ nội dung giải quyết của bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của các bên đương sự trong vụ án và nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của đương sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty TP đối với E

[5] Công ty TP và E có ký Hợp đồng giao nhận thầu xây lắp trọn gói số 18052010/HĐXL/E-TP ngày 18/5/2010, Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 28/9/2010; E đã tạm ứng 20% giá trị hợp đồng là 4.420.720.126 đồng, Công ty TP đã mở chứng thư bảo lãnh 10% là 2.210.360.063 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đến ngày 07/7/2010 hai bên lập Biên bản ghi nhớ về việc Công ty TP chỉ tiếp tục thực hiện 20% công việc theo đơn giá của hợp đồng đã ký và 80% công việc còn lại E sẽ giao cho nhà thầu khác thi công. Đến ngày 20/10/2010 thì E, Công ty TP và Công ty N tiến hành lập biên bản bàn giao công việc để Công ty N làm nhà thầu thi công tiếp các hạng mục còn lại của Công ty TP. Do E và Công ty TP không thống nhất với nhau về tính toán giá trị phần công việc đã làm, còn đang dở nên dẫn đến tranh chấp. Những nội dung nêu trên đều được E và Công ty TP thừa nhận nên là tình tiết không phải chứng minh theo quy định của Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Các tài liệu, chứng cứ do các bên giao nộp có trong hồ sơ, thể hiện như sau:

Theo biên bản bàn giao công việc ngày 20/10/2010 (bl 191_22): thể hiện E, Công ty TP và Công ty N tiến hành lập biên bản bàn giao công việc để Công ty N làm nhà thầu thi công tiếp các hạng mục còn lại của Công ty TP.

Theo biên bản họp ngày 25/11/2010 (bl 191_28) thể hiện: giữa E và Công ty TP đã họp về các vấn đề liên quan đến việc thanh lý hợp đồng theo đó Công ty TP yêu cầu E tính toán lại giá trị phần xây lắp đã hoàn thiện theo tính toán của TP là 1.931.630.385 đồng; yêu cầu E xem xét, thanh toán giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt, theo tính toán của TP là 4.162.982.890 đồng. Phía E có ý kiến sẽ kiểm tra lại giá trị phần xây lắp hoàn thiện và yêu cầu TP hoàn thiện hồ sơ có liên quan để thanh lý dứt điểm hợp đồng; về các loại vật tư còn lại E sẽ có văn bản xác nhận mua lại một số chủng loại vật tư cần thiết dựa trên cơ sở bảng xác nhận khối lượng còn lại và giá trị thương thảo giữa 2 bên.

Theo Công văn số 288/CDDK ngày 29/11/2010 (bl 249) do E phát hành gửi Công ty TP thể hiện: E chỉ đồng ý giá trị phần xây lắp hoàn thiện là 1.751.016.435 đồng và giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt là 176.893.200 đồng.

Theo Công văn số 02/TP-2010 ngày ngày 29/11/2010 (bl 191_34) do Công ty TP phát hành gửi E thể hiện: Công ty TP yêu cầu thanh lý hợp đồng theo giá trị phần xây lắp hoàn thiện là 1.931.630.385 đồng và giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt là 4.162.982.890 đồng.

Tiếp sau đó giữa E và Công ty TP còn có các công văn qua lại với cùng nội dung là yêu cầu tiến hành thanh lý hợp đồng nhưng các bên đều bảo lưu quan điểm về phần giá trị phần xây lắp hoàn thiện và giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt.

[7] Công ty TP khởi kiện yêu cầu E phải chấp nhận thanh toán cho Công ty TP giá trị phần xây lắp hoàn thiện là 1.931.630.385 đồng (tại phiên tòa sơ thẩm Công ty TP xác định lại là 2.007.394.095 đồng) và giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt Công ty TP tự tính là 4.162.982.890 đồng (sau đó Công ty TP xác định lại là

3.836.017.323 đồng). Đối với nội dung tranh chấp này thì tại cấp sơ thẩm Công ty TP có ý kiến như sau:

Yêu cầu thanh toán dựa trên các chứng cứ là Bảng xác nhận khối lượng xây lắp số 01/XNKLV/T/DRA/ĐHKK ngày 09/10/2010 và Bảng xác nhận khối lượng vật tư còn lại trong công trường số 01/XNKLV/T/DRA/ĐHKK, ngày 20/10/2010 do ông Nguyễn Văn Quảng – chỉ huy trưởng tại công trình đại diện E ký xác nhận (bl 249); Bảng chiết tính chi tiết (không ghi ngày)/01/2013 do TP phát hành (bl 194).

Ngày 8/9/2017, Công ty TP gửi bảng giải trình đối chiếu giá trị thanh toán giữa TP và E trong đó thể hiện cụ thể những khoản TP yêu cầu nhưng không được E chấp nhận (tài liệu có đóng dấu bút lục nhưng không được đánh số)

[8] Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm E thể hiện ý kiến như sau:

Do là hợp đồng trọn gói nên chỉ đồng ý thanh toán những công việc đã hoàn thành, được nghiệm thu. Đối với vật tư chưa lắp đặt thì TP không có biên bản bàn giao, xác nhận khối lượng giữa các bên nên không có cơ sở thanh toán (biên bản tự khai ngày 05/12/2012 – bl 468); Chấp nhận thanh toán 1 số vật tư thể hiện tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải ngày 25/01/2013 (bl 469-473); Không đồng ý thanh toán vật tư chưa lắp đặt. Cơ bản đồng ý thanh toán giá trị phần xây lắp hoàn thiện nhưng chưa thống nhất được khối lượng và đơn giá do TP đưa ra so với khối lượng và đơn giá do Dầu khí tự tính tại các Bảng xác định giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng ngày 29/8/2011 và Bảng xác định giá trị khối lượng vật tư còn lại theo đơn giá chào bán ngày 29/8/2011 nên đề nghị có thời gian để các bên đối chiếu thỏa thuận (Biên bản hòa giải ngày 11/11/2016, ngày 24/3/2017). Sau đó đại diện E có đơn xin vắng mặt trong các buổi làm việc.

Tại phiên tòa sơ thẩm E có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và gửi văn bản nêu ý kiến chỉ chấp nhận thanh toán cho Công ty TP giá trị phần xây lắp hoàn thiện là 1.751.016.435 đồng và giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt 176.893.200 đồng (bl 335 -344).

[9] Nhận thấy: đối với nội dung tranh chấp này, thể hiện giữa các bên đã không thống nhất với nhau về giá trị thanh toán cho phần công việc đã thực hiện được các bên xác nhận, nhưng chưa được cấp sơ thẩm điều tra làm rõ vì sao có sự chênh lệch này. Phía công ty TP đã nộp bảng so sánh thể hiện có sự khác nhau về hạng mục thanh toán giữa các bên dẫn đến giá trị thanh toán khác nhau nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ để có cơ sở chấp nhận hoặc không chấp nhận phần giá trị mà các bên đưa ra. Bản án sơ thẩm buộc E phải thanh toán cho Công ty TP số tiền là 1.927.359.635 đồng trong đó giá trị phần xây lắp hoàn thiện là 1.751.016.435 đồng và giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt 176.893.200 đồng, nhưng không nhận định rõ vì sao TP không được chấp nhận giá trị phần xây lắp hoàn thiện số tiền 2.007.394.095 đồng mà TP đưa ra. Đồng thời, bản án sơ thẩm đã nhận định đối với yêu cầu thanh toán giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt Công ty TP là không phù hợp với hợp đồng trọn gói đã ký giữa các bên nhưng lại buộc E phải thanh toán giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt với số tiền 176.893.200 đồng là có mâu thuẫn trong nhận định.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía Công ty TP xin rút lại yêu cầu kháng cáo đối với phần giá trị phần xây lắp hoàn thiện, đồng ý với số tiền mà phía E đề nghị thanh toán là 1.751.016.435 đồng, giữ kháng cáo về yêu cầu xem xét đối với giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt theo Công ty TP là 3.836.017.323 đồng còn theo E là 176.893.200 đồng. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận ý kiến của các bên, xác định đối với phần giá trị phần xây lắp hoàn thiện thì E có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TP số tiền là 1.751.016.435 đồng.

[11] Đối với giá trị phần vật tư còn lại chưa lắp đặt do các bên không thống nhất với nhau nên cần làm rõ: Những vật tư mà Công ty TP đưa vào công trình để phục vụ cho công việc theo hợp đồng đã ký với Công ty Dầu khí có phải là những vật tư được liệt kê trong “Bảng xác nhận khối lượng vật tư còn lại trong công trường số 01/XNKLVT/DRA/ĐHKK, ngày 20/10/2010 do ông Nguyễn Văn Quảng – chỉ huy trưởng tại công trình đại diện DK ký xác nhận” mà Công ty TP giao nộp để làm chứng cứ chứng minh hay không. Mặc dù cấp sơ thẩm chấp nhận lập luận của E cho rằng do hợp đồng ký là trọn gói nên chỉ thanh toán những công việc đã hoàn thành và được nghiệm thu, còn vật tư chưa sử dụng không phải là đối tượng để thanh toán để không chấp nhận yêu cầu của Công ty TP nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy lập luận trên không phù hợp bởi lẽ tranh chấp giữa các bên phát sinh từ việc hợp đồng bị chấm dứt nửa chừng nên thực tế có một số công việc Công ty TP đã hoàn thành đã được nghiệm thu, một số công việc Công ty TP còn đang dang dở và một số vật tư được đưa đến công trình để chuẩn bị thi công nên đây là hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng nửa chừng mà các bên cần phải giải quyết với nhau. Thực tế thấy rằng ngay từ thời điểm dừng thực hiện hợp đồng thì E cũng đã xác nhận có phần vật tư chưa sử dụng này và đồng ý sẽ mua lại trên cơ sở thỏa thuận giá của 2 bên nhưng sau đó qua nhiều văn bản trao đổi qua lại 2 bên vẫn không thỏa thuận được giá nên Công ty TP khởi kiện ra tòa, do vậy lập luận của E tại tòa khi thì nói không biết, không có hoặc không có trách nhiệm giải quyết đối với số vật tư chưa sử dụng của Công ty TP là thiếu trách nhiệm và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TP. Như vậy cần điều tra, thu thập chứng cứ để xác định giá trị thực tế của số vật tư này là bao nhiêu, làm rõ thực tế thì số vật tư này có được đem ra khỏi công trường hay vẫn để lại, nếu để lại thì đơn vị nào tiếp quản sử dụng số vật tư này,...hoặc bị mất mát hư hỏng...thì lỗi do ai để qua đó mới có cơ sở xác định ai phải chịu trách nhiệm thanh toán phần giá trị vật tư chưa sử dụng cho Công ty TP. Do hồ sơ chưa thể hiện những nội dung trên nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để giải quyết yêu cầu kháng cáo này của Công ty TP, do vậy nghĩ nên hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung giải quyết về yêu cầu thanh toán giá trị vật tư chưa sử dụng của Công ty TP để tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[12] Xét yêu cầu phản tố của E đối với Công ty TP:

[13] Đối với yêu cầu Công ty TP phải có nghĩa vụ lập hồ sơ thanh toán đối với khối lượng đã làm và vật tư, thiết bị đã sử dụng đã được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận, các bên đương sự không nêu ý kiến kháng cáo phần này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[14] Đối với yêu cầu Công ty TP phải hoàn trả lại tiền tạm ứng vượt quá khối lượng công việc đã thực hiện: Tại phần nhận định của bản án sơ thẩm xác định Công ty TP phải trả cho E số tiền tạm ứng là 4.420.720.127 đồng và hoàn trả chi phí bảo hộ lao động 32.397.000 đồng, ngược lại E phải trả cho Công ty TP số tiền 1.927.359.635 đồng và 2.209.260.063 đồng là khoản tiền mà Ngân hàng E giải ngân bảo lãnh theo yêu cầu của E.

[15] Do E có yêu cầu kháng cáo phần nhận định và quyết định này của bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định giải quyết như sau:

[16] Đối với nghĩa vụ của Công ty TP trả cho E số tiền tạm ứng là 4.420.720.127 đồng và hoàn trả chi phí bảo hộ lao động 32.397.000 đồng thì cả 2 bên đều xác nhận nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với nghĩa vụ của E trả cho TP số tiền 1.927.359.635 đồng (gồm 1.751.016.435 đồng + 176.893.200 đồng) thì tại phiên tòa phúc thẩm Công ty TP đã đồng ý số tiền 1.751.016.435 đồng.

[17] Đối với nghĩa vụ của E trả cho TP số tiền 2.209.260.063 đồng là khoản tiền mà Ngân hàng E giải ngân bảo lãnh theo yêu cầu của E thì cả E và Công ty TP đều có kháng cáo với lý do: Phía Công ty TP không đồng ý cản trừ khoản tiền giải ngân tiền bảo lãnh vì việc E tự giải ngân là vi phạm thỏa thuận về phạm vi bảo lãnh nên không đồng ý trả khoản tiền bảo lãnh này, còn phía E cho rằng do Công ty TP không có yêu cầu cản trừ tiền bảo lãnh nên việc Hội đồng xét xử sơ thẩm tự cản trừ là vượt quá yêu cầu của các đương sự; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy kháng cáo của E và TP về nội dung này là có cơ sở nên chấp nhận.

[18] Từ những nhận định trên, có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của E, sửa bản án sơ thẩm đối với phần nội dung có kháng cáo này như sau: Buộc công ty TP hoàn trả cho E tiền tạm ứng vượt quá khối lượng công việc đã thực hiện như sau: $(4.420.720.127 \text{ đ} + 32.397.000 \text{ đ}) - 1.751.016.435 \text{ đồng} = 2.702.100.692 \text{ đồng}$.

[19] Đối với yêu cầu Công ty TP trả lãi trên số tiền tạm ứng vượt quá khối lượng công việc đã thực hiện tạm tính là 1.523.873.691 đồng: Yêu cầu này không được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận, tại phiên tòa phúc thẩm E có yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét lại quyết định của bản án sơ thẩm đối với nội dung này. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng theo Điều 6 Hợp đồng quy định “Tạm ứng” sẽ được khấu trừ một phần vào mỗi đợt thanh toán trên nguyên tắc thanh toán đến 80% giá trị hợp đồng thì khấu trừ hết phần tạm ứng. Trên thực tế các bên chưa phát sinh đợt thanh toán nào nên cũng chưa phát sinh việc khấu trừ “tạm ứng” do vậy Công ty TP chưa vi phạm nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng nên E yêu cầu trả lãi trên khoản tiền tạm ứng là không có cơ sở, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi này là phù hợp, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên phần quyết định này.

[20] Đối với yêu cầu phạt Công ty TP vi phạm hợp đồng do vi phạm tiến độ, yêu cầu phạt hợp đồng với mức $8\% \times 20\%$ giá trị hợp đồng $= 8\% \times 4.420.720.127 \text{ đồng} = 353.657.000 \text{ đồng}$. Tại bản án sơ thẩm đã nhận định căn

cứ biên bản ghi nhớ ngày 07/7/2010, hai bên thống nhất điều chỉnh khối lượng công việc mà Công ty TP thực hiện tương đương 20% giá trị hợp đồng ban đầu. Ngoài ra không có thỏa thuận nào về quyền và nghĩa vụ của các bên cũng như không có thỏa thuận về phạt do vi phạm hợp đồng, vì vậy yêu cầu phạt do vi phạm tiến độ như yêu cầu của E là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng nhận định trên của cấp sơ thẩm là phù hợp với chứng cứ vụ án là “Biên bản ghi nhớ ngày 07/7/2010” (bl 191_14) và quy định của pháp luật về phạt hợp đồng, cụ thể được quy định tại khoản 1 Điều 110 Luật xây dựng năm 2003. Tại phiên tòa phúc thẩm E kháng cáo nội dung này nhưng không trình bày được căn cứ mới nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này được giữ nguyên.

[21] Xét kháng cáo của Công ty TP về yêu cầu khởi kiện đối với Ngân hàng E về “tranh chấp hợp đồng bảo lãnh”: Công ty TP cho rằng E đã giải ngân số tiền 2.209.260.063 đồng là không đúng với nội dung của Thư bảo lãnh mà E đã phát hành theo yêu cầu của Công ty TP vì thực tế Công ty TP không vi phạm hợp đồng đối với E. Do không được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu nên Công ty TP kháng cáo nội dung này, đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty TP, hủy bỏ hợp đồng bảo lãnh đã ký với E và chứng thư bảo lãnh do E phát hành ngày 04/06/2010, yêu cầu E hoàn trả lại số tiền 2.209.260.063 đồng đã trích từ tài khoản của công ty và bồi thường tiền lãi đối với khoản tiền này tính từ ngày giải ngân là 16/12/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất nợ quá hạn mà E đang áp dụng cho khoản vay mà Công ty TP đang còn nợ E.

[22] Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện E trình bày việc giải ngân khoản tiền bảo lãnh là thực hiện theo yêu cầu của E và đúng theo nội dung Thư bảo lãnh đã phát hành. Đồng thời việc giải ngân bảo lãnh cũng thực hiện đúng theo quy định tại Điều 361, Điều 363 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 2; khoản 4 Điều 5; khoản 1 Điều 27 Quy chế bảo lãnh Ngân hàng (ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước). Nên không đồng ý yêu cầu kháng cáo của Công ty TP.

[23] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Công ty TP và Ngân hàng E đều thừa nhận những tài liệu sau đây: Hợp đồng cấp bảo lãnh - Số: 1007-LAV-201000643 ngày 01/6/2010 (bl 369-370), Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo lãnh (lần 1) ngày 03/6/2010 (bl 383-384), Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo lãnh (lần 2) ngày 04/6/2010 (bl 385- 386), Chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng - Số: 1007GPB100600031 ngày 04/6/2010, Tu chỉnh thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng – Số 1007GPB100600031 ngày 28/9/2010; Công văn số 202/TCKT-CT ngày 18/9/2010, v/v giữ bảo lãnh THHĐ của E gửi E (bl 446); Công văn số 286/TCKT-CT ngày 24/11/2010, v/v thu hồi tiền bảo lãnh THHĐ số 1007GPB100600031 của E gửi E (bl 439); Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201000337 ngày 30/3/2010 và Biên bản xác định trị giá tài sản đảm bảo ngày 31/3/2010 (bl 380-382); Công văn số 727/2010/EIB.HB-TD ngày

06/12/2010 do E phát hành gửi E và Công ty TP (bl 374); Công văn số 761/2010/EIB.HB-TD ngày 15/12/2010 do E phát hành gửi Công ty TP (bl 373); Phiếu hạch toán số 001011, số 001013 ngày 16/12/2010 (bl 393-394); các Công văn số 01/TP-2010 ngày 18/11/2010, Công văn số 02/TP-2010 ngày 25/11/2010, Công văn số 03/TP-2010 ngày 26/11/2010 Công văn số 04/TP-2010 ngày 29/11/2010 của Công ty TP gửi E (cùng số bl 191). Vì vậy xác định những tài liệu này là chứng cứ vụ án theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo chứng cứ vụ án thể hiện như sau:

[24] Công ty TP và Ngân hàng E có ký với nhau Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 01/06/2010, nội dung là E đồng ý cấp bảo lãnh cho Công ty TP hạn mức tối đa là 1.200.000.000 đồng để mở các chứng thư bảo lãnh ngân hàng. Nội dung bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh được xác định theo từng chứng thư cụ thể. Để bảo đảm nghĩa vụ được Ngân hàng bảo lãnh thì Công ty TP đã thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 418/22 B, Phường S, Quận M theo hợp đồng thế chấp số 108/EIB.HB-TD/BLTS/2010 ngày 01/6/2010. Ngày 04/6/2010 các bên ký biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo lãnh theo đó số tiền bảo lãnh được nâng lên thành 2.210.360.063 đồng và thời hạn cấp bảo lãnh được xác định là 120 ngày kể từ ngày 03/6/2010 đến hết ngày 30/9/2010. Ngày 04/6/2010 theo yêu cầu của Công ty TP, E đã phát hành Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 1007GPB100600031 cho Công ty Dầu Khí với nội dung bảo lãnh như sau: *“Chúng tôi khẳng định rằng chúng tôi là nhà bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước Quý Công ty, thay mặt cho nhà cung cấp, với tổng số tiền lên đến 2.210.360.063 đ và chúng tôi cam kết trả cho quý Công ty, theo yêu cầu bằng văn bản đầu tiên của Quý Công ty do đúng (những) người có thẩm quyền ký trình bày rằng Nhà cung cấp vi phạm hợp đồng mà không tranh cãi hay lý luận về bất cứ khoản tiền hay những số tiền nào trong giới hạn 2.210.360.363 đ như đã được nói trước đây, kèm theo các tài liệu, chứng từ chứng minh (nếu có)....Thư bảo lãnh này.....giữ nguyên hiệu lực đến hết ngày 30/09/2010”*; Ngày 20/9/2010, giữa Công ty TP và E ký với nhau Tu chỉnh thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng có nội dung *“Thay đổi thời hạn hiệu lực từ ngày 10/06/2010 đến hết ngày 30/12/2010”*.

[25] Ý kiến của các bên về việc giải ngân bảo lãnh thể hiện qua các văn bản trao đổi như sau:

Ngày 18/9/2010, E có văn bản số 202/TCKT-CT gửi E với nội dung: Công ty TP đã vi phạm hợp đồng và không thực hiện theo cam kết hợp đồng đề nghị E giữ lại cho E số tiền bảo lãnh.

Ngày 18/11/2010, TP có văn bản số 01/TP-2010 gửi E với nội dung: E đã tạm ngừng công việc của Công ty TP trước thời hạn cam kết thực hiện là ngày 30/12/2010 và đã cho đơn vị khác tiếp tục công việc còn lại của Công ty TP. Trước khi có sự thống nhất chung giữa Công ty TP và E thì đề nghị Ngân hàng không được giải ngân khoản tiền bảo lãnh cho Công ty Dầu khí.

Ngày 24/11/2010, E có văn bản số 286/TCKT-CT gửi E với nội dung: Công ty TP đã vi phạm hợp đồng đề nghị E chuyển số tiền bảo lãnh cụ thể là 2.210.360.063 đồng cho E.

Ngày 26/11/2010 và ngày 29/11/2010, TP có văn bản số 03/TP-2010 và số 04/TP-2010 gửi E với cùng nội dung: Công ty TP và E đang tiến hành thương thảo về việc thanh lý hợp đồng. Theo giá trị quyết toán thì E còn nợ lại Công ty TP số tiền 1.641.117.126 đồng và không có bằng chứng nào chứng tỏ Công ty TP vi phạm hợp đồng chính vì vậy mọi yêu cầu giải ngân bảo lãnh hợp đồng từ E đều không hợp lệ. Nếu Ngân hàng thực hiện giải ngân cho E thì mọi tổn thất cho Công ty TP, Ngân hàng chịu trách nhiệm.

Ngày 06/12/2010, E có văn bản số 293/TCKT-CT gửi E với nội dung: Công ty TP đã vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện hợp đồng và đề nghị E chuyển số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho E.

Ngày 15/12/2010, E có văn bản số 761/2010/EIB.HB-TD gửi Công ty TP với nội dung: E sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Công ty Dầu khí số tiền 2.210.360.063 đồng, đề nghị Công ty TP nộp số tiền chênh lệch còn thiếu 230.000.000 đồng, chậm nhất ngày 16/12/2010.

Ngày 16/12/2010 E đã thực hiện giải ngân và chuyển cho E toàn bộ số tiền bảo lãnh là 2.210.360.063 đồng.

[26] Căn cứ quy định pháp luật tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng cấp bảo lãnh là Quyết định 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế bảo lãnh ngân hàng (gọi tắt là Quy chế) có các quy định như sau:

- Điểm a khoản 2 Điều 2. "*Thư bảo lãnh: là cam kết đơn phương bằng văn bản của tổ chức tín dụng về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.*

- Khoản 4 Điều 5. "*Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: là cam kết của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh, bảo đảm việc thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng và phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thay.*"

- Điều 27. "*Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: 1. Trong thời hạn của bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên nhận bảo lãnh xuất trình yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và các tài liệu, chứng từ kèm theo (nếu có), thoả mãn đầy đủ các điều kiện đã quy định trong cam kết bảo lãnh.*"

[27] Xét Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng - Số: 1007GPB100600031 ngày 04/6/2010 do E phát hành theo yêu cầu của Công ty TP cho E là hình thức "bảo lãnh thực hiện hợp đồng" được quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy chế, thư

bảo lãnh có nội dung như sau: “*Chúng tôi khẳng định rằng chúng tôi là nhà bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước Quý Công ty, thay mặt cho nhà cung cấp, với tổng số tiền lên đến 2.210.360.063 đồng và chúng tôi cam kết trả cho quý Công ty, theo yêu cầu bằng văn bản đầu tiên của Quý Công ty do đúng (những) người có thẩm quyền ký trình bày rằng Nhà cung cấp vi phạm hợp đồng mà không tranh cãi hay lý luận về bất cứ khoản tiền hay những số tiền nào trong giới hạn 2.210.360.363 đồng như đã được nói trước đây, kèm theo các tài liệu, chứng từ chứng minh (nếu có)*”.

[28] Chứng cứ vụ án thể hiện khi được thông báo về việc Ngân hàng sẽ thực hiện giải ngân bảo lãnh cho E thì Công ty TP đã gửi 03 văn bản vào các ngày 16, 26 và 29 tháng 11 năm 2010 cho Ngân hàng nêu rõ ý kiến không đồng ý Ngân hàng thực hiện giải ngân cho E và khẳng định Công ty TP không có vi phạm hợp đồng với E. *Tại phiên tòa phúc thẩm* đại diện E cũng đã xác nhận có nhận các văn bản của Công ty TP nhưng cho rằng theo cam kết của Ngân hàng trong thư bảo lãnh thì chỉ cần E có văn bản nói rằng Công ty TP có vi phạm hợp đồng và yêu cầu là Ngân hàng phải thực hiện giải ngân thì Ngân hàng phải giải ngân tiền bảo lãnh. Đồng thời TP đã có sự đồng ý để giải ngân bảo lãnh qua việc tự nguyện nộp số tiền 230.000.000 đồng theo như nội dung thông báo tại văn bản số 761/2010/EIB.HB-TD ngày 15/12/2010 của Ngân hàng, thể hiện tại chứng cứ là phiếu hạch toán số 001011 ngày 16/12/2010.

[29] Xét chứng cứ do Ngân hàng xuất trình là phiếu hạch toán số tiền 230.000.000 đồng có ghi nội dung như sau: “*Người chuyển Cty TNHH Cơ điện TP-CK theo yc P.KHDN để ký quỹ đảm bảo phát hành chứng thư bảo lãnh...*”. Phía đại diện TP đã phản đối chứng cứ này vì cho rằng phía Ngân hàng đã tự ý chuyển số tiền 230.000.000 đồng có trong tài khoản Công ty và tự ý ghi nội dung như trên để hợp thức hóa việc thực hiện giải ngân bảo lãnh mà không có sự đồng ý của TP. Do đó, *Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về chứng cứ này như sau:* Phiếu hạch toán số 001011 ngày 16/12/2010 là chứng từ kế toán nội bộ do nhân viên Ngân hàng lập, trên phiếu hạch toán này không có chữ ký xác nhận của phía Công ty TP, đồng thời đại diện Ngân hàng cũng xác nhận “không cung cấp được chứng từ có chữ ký xác nhận của Công ty TP về việc yêu cầu hoặc đồng ý chuyển số tiền 230.000.000 đồng theo như nội dung đã ghi trên phiếu hạch toán”. Do vậy, không chấp nhận phiếu hạch toán này là chứng cứ để chứng minh cho lập luận của Ngân hàng về việc Công ty TP đã đồng ý giải ngân bảo lãnh. Việc Ngân hàng thực hiện giải ngân cho E chưa có sự đồng ý của TP là không đúng với nội dung thỏa thuận tại Thư bảo lãnh, cụ thể là không đúng với nội dung cam kết bảo lãnh khi “*...Nhà cung cấp vi phạm hợp đồng mà không tranh cãi hay lý luận về bất cứ khoản tiền hay những số tiền nào trong giới hạn 2.210.360.363 đồng...*”.

[30] Đối chiếu quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy chế thì: “*Trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng và phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thay*”. Nhưng thực tế ngoài văn bản do E gửi cho Ngân hàng có nội dung là TP

đã vi phạm hợp đồng thì không có nội dung nào trong văn bản thể hiện là TP phải bồi thường như thế nào, mức bồi thường bao nhiêu và đã thực hiện bồi thường hay chưa và E cũng không có gửi cho Ngân hàng tài liệu nào thể hiện những nội dung này. Như vậy, trong trường hợp nếu Công ty TP có vi phạm thì khi chưa xác định được mức bồi thường của Công ty TP cho E là bao nhiêu và Công ty TP đã thực hiện bồi thường cho E hay chưa mà Ngân hàng đã giải ngân tối đa hạn mức bảo lãnh với số tiền 2.210.360.063 đồng là cũng không thực hiện đúng với quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy chế.

[31] Xét quá trình thực hiện hợp đồng giữa Công ty TP và E, thấy rằng tại biên bản ghi nhớ ngày 07/7/2010 với nội dung “Công ty TP cam kết thực hiện tiếp 20% công việc theo đơn giá của hợp đồng đã ký và 80% công việc còn lại E sẽ giao cho nhà thầu khác thi công” thể hiện giữa Công ty TP và E đã có sự thỏa thuận về thay đổi khối lượng công việc phải làm, cụ thể Công ty TP chỉ làm 20% khối lượng so với ban đầu, trong biên bản ghi nhớ này không có nội dung thể hiện Công ty TP xác nhận vi phạm hợp đồng và phải bồi thường ra sao cho E và khi E gửi văn bản đề nghị Ngân hàng giải ngân bảo lãnh cũng không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện có sự vi phạm hợp đồng và phải bồi thường của Công ty TP.

[32] Từ những nhận định trên, cho thấy lời trình bày của Công ty TP là có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử xác định Ngân hàng đã giải ngân bảo lãnh cho E là không đúng theo thỏa thuận tại Thư bảo lãnh và quy định của Quy chế bảo lãnh ngân hàng.

[33] Xét yêu cầu của Công ty TP về việc tuyên hủy hợp đồng cấp bảo lãnh và thư bảo lãnh: Tại Điều 11 Hợp đồng cấp bảo lãnh quy định: “Hợp đồng này có hiệu lực trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và kết thúc khi chứng thư bảo lãnh của Bên A hết hiệu lực hoặc Bên B hoàn thành nghĩa vụ đối với bên thụ hưởng bảo lãnh và Bên A”. Tại Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng có nêu: “Thư bảo lãnh có hiệu lực...và giữ nguyên hiệu lực đến hết ngày 30/9/2010. Mọi yêu cầu theo đây phải được xuất trình cho chúng tôi vào hoặc trước ngày đáo hạn được đề cập trong đây, sau ngày đó, bảo lãnh này sẽ tự động trở nên vô hiệu lực (Thư bảo lãnh mặc nhiên bị hủy bỏ), trừ phi được gia hạn khác đi”. Tại Tu chỉnh thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng ngày 28/9/2010 có nội dung: “Thay đổi thời hạn hiệu lực: từ ngày 10/6/2010 đến hết ngày 30/12/2010”. Tại phiên tòa đại diện E xác nhận số tiền giải ngân bảo lãnh cho E là tiền trích từ tài khoản của Công ty TP, vì vậy do Ngân hàng không ứng tiền trong khoản giải ngân bảo lãnh này nên Công ty TP không phát sinh nghĩa vụ gì đối với Ngân hàng. Như vậy, đối chiếu với các quy định, thỏa thuận trong hợp đồng cấp bảo lãnh, thư bảo lãnh và tu chỉnh thư bảo lãnh, thì thời hạn có hiệu lực và gia hạn của hợp đồng bảo lãnh, thư bảo lãnh đã chấm dứt từ hết ngày 30/12/2010 nên hợp đồng và thư bảo lãnh đương nhiên bị hủy bỏ kể từ sau thời điểm này. Do vậy, Công ty TP yêu cầu tòa án hủy bỏ hợp đồng bảo lãnh và thư bảo lãnh là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[34] Xét tại phiên tòa phúc thẩm Công ty TP yêu cầu E hoàn trả cho Công ty TP số tiền 2.210.360.063 đồng đã giải ngân không đúng cho E và trả cho

Công ty TP tổng số tiền lãi vay tính từ thời điểm giải ngân ngày 16/12/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền lãi được tính dựa trên mức lãi suất nợ quá hạn mà E đang áp dụng đối với khoản vay của Công ty TP. Giải thích về việc thay đổi yêu cầu so với yêu cầu tại cấp sơ thẩm Công ty TP trình bày do ở cấp sơ thẩm TP nghĩ rằng E khi thực hiện giải ngân tiền bảo lãnh cho E là đã căn cứ vào hợp đồng cấp bảo lãnh, cho nên trong số tiền đã giải ngân thì E chỉ trích từ tài khoản của Công ty TP số tiền mặt là 1.010.360.363 đồng và tạm ứng cho Công ty TP số tiền là 1.200.000.000 đồng nên đã đưa ra yêu cầu E phải hoàn trả lại số tiền 1.010.360.363 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn từ thời điểm giải ngân cho đến ngày xét xử, đồng thời hoàn trả cho Công ty TP số tiền lãi trên khoản vay tín dụng 1.200.000.000 đồng mà Công ty TP đã vay của E từ thời điểm giải ngân 01/01/2011 đến tháng 6/2016 là 795.509.505 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm sau khi nghe người đại diện E trình bày và cung cấp tài liệu là sao kê tài khoản của Công ty TP để chứng minh ngân hàng không có ứng tiền giải ngân cho E mà toàn bộ số tiền giải ngân cho E là tiền mặt thực có trong tài khoản của Công ty TP, nên Công ty TP xác định lại yêu cầu như trên.

[35] Xét thấy việc thay đổi yêu cầu của Công ty TP xuất phát từ thiếu sót của cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ nguồn gốc của số tiền 2.210.360.063 đồng mà E đã giải ngân bảo lãnh cho E, tại phiên tòa phúc thẩm E và Công ty TP đều xác nhận “toàn bộ số tiền 2.210.360.063 đồng mà Ngân hàng đã giải ngân bảo lãnh cho E là trích từ tài khoản tiền thực có của Công ty TP” nên đây là tình tiết sự việc không phải chứng minh và là chứng cứ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92, Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, việc Công ty TP thay đổi yêu cầu giải quyết do có tình tiết chứng cứ mới và không vượt quá nội dung khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét.

[36] Hội đồng xét xử đã xác định việc E đã trích số tiền 2.210.360.063 đồng chuyển cho E từ tài khoản của Công ty TP vào ngày 16/12/2010 là không thực hiện đúng quy định về giải ngân bảo lãnh (đoạn [32]), nên Công ty TP yêu cầu E hoàn trả cho Công ty TP số tiền 2.210.360.063 đồng này là phù hợp, nên được chấp nhận.

[37] Xét yêu cầu của Công ty TP yêu cầu Ngân hàng trả lãi trên khoản tiền 2.210.360.063 đồng: Lý giải cho yêu cầu này, Công ty TP trình bày từ việc giải ngân của Ngân hàng làm cho TP thiếu vốn để hoạt động kinh doanh và không thể thu được những lợi ích đáng lẽ được hưởng có thể phát sinh từ số tiền vốn bị chiếm dụng này. Buộc TP phải phát sinh các khoản vay, chịu tiền lãi vay....do vậy việc TP yêu cầu Ngân hàng trả lãi trên khoản tiền 2.210.360.063 đồng chính là yêu cầu bồi thường thiệt hại thực tế xảy ra cho TP.

[38] Hội đồng xét xử nhận định: Việc Ngân hàng thực hiện giải ngân không đúng số tiền 2.210.360.063 đồng trong tài khoản của Công ty TP được xác định là hành vi vi phạm khi thực hiện hợp đồng cấp bảo lãnh đã ký với Công ty TP. Do các bên đều là pháp nhân hoạt động kinh doanh có mục đích lợi nhuận nên căn cứ pháp luật để làm cơ sở giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của

Công ty TP các quy định tại Điều 302, Điều 303 Luật Thương mại năm 2005, cụ thể như sau:

“Điều 302. Bồi thường thiệt hại

1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 303. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;

2. Có thiệt hại thực tế;

3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại”.

Như vậy, Công ty TP yêu cầu Ngân hàng bồi thường thiệt hại do đã giải ngân không đúng số tiền 2.210.360.063 đồng trong tài khoản của Công ty TP là phù hợp với quy định tại Điều 302 và Điều 303 Luật Thương mại năm 2005 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[39] Xét mức thiệt hại mà Công ty TP yêu cầu Ngân hàng bồi thường là khoản tiền lãi trên số tiền 2.210.360.063 đồng trong khoản thời gian từ khi giải ngân cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất 13,5%/năm mà Ngân hàng đang áp dụng đối với khoản vay của TP. *Hội đồng xét xử nhận định:* Theo quy định tại khoản 2 Điều 302 Luật Thương mại thì “*Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm*”. Tại phiên tòa Công ty TP nêu cơ sở đưa ra mức yêu cầu bồi thường thiệt hại là lãi suất 13.5%/năm theo như bảng chiết tính lãi do Ngân hàng giao nộp cho Hội đồng xét xử ngày 01/6/2023 là mức lãi suất hiện tại mà Ngân hàng đang áp dụng đối với Công ty TP là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật bởi lẽ TP cho rằng thiệt hại là khoản tiền lãi phải trả cho khoản vay phát sinh và khoản tiền lãi đáng lẽ được nhận thì cần thu thập tài liệu chứng cứ để chứng minh về mức lãi suất cụ thể qua từng thời kỳ mà Ngân hàng đã áp dụng để tính lãi đối với khoản vay của Công ty TP và sao kê tài khoản của Công ty TP về số tiền lãi đã trả tương ứng với khoản tiền mà Công ty TP bị Ngân hàng giải ngân. Hội đồng xét xử đã yêu cầu Công ty TP bổ sung tài liệu chứng cứ để chứng minh, nhưng TP trình bày không thể cung cấp được vì tại cấp sơ thẩm Công ty TP đã có đơn đề nghị Tòa án thu thập từ phía Ngân hàng về thông tin các khoản vay của Công ty với Ngân hàng nhưng chưa được phía Ngân hàng cung cấp. Nhận thấy lời trình bày này của Công ty TP phù hợp với tài liệu tại hồ sơ như “Đơn yêu cầu thu thập chứng cứ” (bl 196). Như vậy, việc thu thập chứng

cứ và chứng minh chưa được cấp sơ thẩm thực hiện đầy đủ, tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự để hủy phần bản án sơ thẩm giải quyết về yêu cầu bồi thường của Công ty TP trên số tiền đã bị Ngân hàng giải ngân là 2.210.360.063 đồng để giao về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[40] Xét yêu cầu của Công ty TP đòi E trả lại giấy tờ nhà số 418/22 B, Phường S, Quận M, TP.HCM là tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 01/06/2010.

Nhận thấy tại Điều 4 Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 (bl 370) có thể hiện: "*Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ được bảo lãnh là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 418/22 B, Phường S, Quận M, TP.HCM, được thực hiện theo hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh số 108/EIB.HB-TD/BLTS/2010 ngày 01/6/2010. (Công chứng tại Phòng CCNN số 02 ngày 01/06/2010, Đăng ký GDBĐ tại Phòng TN & MT Quận 11, TP.HCM ngày.....)*". Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Ngân hàng trình bày do Công ty TP không phát sinh nợ với Ngân hàng về khoản tiền bảo lãnh đã giải ngân cho E nên tài sản đảm bảo đã được chuyển sang đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng mà Công ty TP đã vay của Ngân hàng, việc thay đổi nghĩa vụ bảo lãnh đều được Ngân hàng và bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) thực hiện đúng quy định và hiện nay căn nhà số 418/22 B, Phường S, Quận M, TP.HCM đang là tài sản đảm bảo cho khoản nợ của Công ty TP tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1007-LAV-201300895 ngày 12/7/2013 theo Hợp đồng thế chấp số 118/EIB.HB - KHDN/BLTS/2014 ngày 03/07/2014. *Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy* lời trình bày của đại diện Ngân hàng phù hợp với chứng cứ vụ án, do vậy yêu cầu của Công ty TP đòi E trả lại giấy tờ nhà số 418/22 B, Phường S, Quận M, TP.HCM là tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 01/06/2010 là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của Công ty TP là phù hợp nghĩa nên giữ nguyên.

[41] Xét yêu cầu phản tố của Ngân hàng E đối với Công ty TP. Nhận thấy: Bản án sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Ngân hàng, buộc Công ty TP trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1007-LAV-201300895 ngày 12/7/2013 tính đến ngày 31/12/2021 là 2.384.069.168 đ (nợ gốc 1.200.000.000 đồng, lãi trong hạn 225.351.668 đồng, lãi quá hạn 958.717.500 đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty TP trình bày lý do kháng cáo phần quyết định này là vì số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi là không đúng. Cụ thể về tiền gốc theo Công ty TP tự tra cứu trên hệ thống Ngân hàng điện tử của E thì thể hiện tổng số tiền nợ gốc là 974.500.000 đồng so với số tiền nợ gốc bản án sơ thẩm đã tuyên là 1.200.000.000 đồng; về tổng tiền lãi phải trả thì TP tự tính là 948.080.882 đồng so với tiền lãi bản án sơ thẩm đã tuyên là 1.180.069.168 đồng. Ngoài ra trong thời gian qua Ngân hàng cũng đã thu tiền lãi của khoản vay thông qua việc tự

động trích tiền từ tài khoản của Công ty TP nhưng không được Ngân hàng trừ vào số tiền lãi mà Ngân hàng yêu cầu Công ty TP còn phải thanh toán.

[42] Công ty TP và Ngân hàng E đều thừa nhận những tài liệu sau đây: Hợp đồng tín dụng số 1007-LAV-201300895 ngày 12/7/2013 (bl 356-360); Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ (lần 8) số 1007-LDS-201400174 và biên bản sửa đổi bổ sung (bl 350-351); Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ (lần 9) số 1007-LDS-201400575 và biên bản sửa đổi bổ sung (bl 352-353); Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ (lần 10) số 1007-LDS-201400599 và biên bản sửa đổi bổ sung (bl 354-355); Hợp đồng thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 118/EIB.HB-KHDN/BLTS/2014 (bl 365-368); Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất ngày 03/7/2017 (bl 361); Giấy CN QSDĐ, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất số BR 181510 do UBND Quận 11 TP.HCM cấp ngày 28/02/2014 (bl 363-364). Vì vậy xác định những tài liệu này là chứng cứ vụ án theo quy định tại Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo chứng cứ vụ án thể hiện:

[43] Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty TP qua 03 khế ước nhận nợ cụ thể là: Khế ước số 1007LDS201400174 số tiền 530.000.000 đồng, khế ước số 1007LDS201400175 số tiền 350.000.000 đồng và khế ước số 1007LDS201400599 số tiền 320.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền nợ gốc của 03 khế ước là 1.200.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Ngân hàng xác định yêu cầu TP phải trả tổng số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, tổng số tiền lãi trong hạn là 225.351.668 đồng, tổng số tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 958.717.500 đồng.

[44] Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm phía TP chưa nêu ý kiến về số liệu nợ gốc, nợ lãi mà Ngân hàng yêu cầu, tại phiên tòa sơ thẩm và trong phần nhận định bản án sơ thẩm về yêu cầu phản tố của Ngân hàng đòi TP trả nợ theo hợp đồng tín dụng 1007-LAV-201300895 đều chưa xem xét đánh giá về số liệu nợ gốc, nợ lãi mà Ngân hàng yêu cầu Công ty TP phải trả. Tại cấp phúc thẩm phía TP kháng cáo khiếu nại về số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc TP phải trả là không đúng với số liệu mà TP tự kiểm tra tính toán dựa vào số liệu được thể hiện trên hệ thống Ngân hàng trực tuyến của E theo đường link <https://onlinebanking.E.com.vn/KHDN> (thể hiện tại vi bằng do Văn phòng Thừa phát lại Gia Định lập ngày 05/6/2023). Hội đồng xét xử đã tạm dừng phiên tòa để các bên đối chiếu số liệu và yêu cầu Ngân hàng cung cấp tài liệu chứng cứ theo đơn yêu cầu của phía Công ty TP, nhưng giữa Ngân hàng và Công ty TP không đạt được sự thống nhất chung và Ngân hàng cũng không đồng ý cung cấp tài liệu theo yêu cầu của Công ty TP để đối chiếu số liệu với lý do nghĩa vụ chứng minh là của Công ty TP là người yêu cầu và đồng thời Ngân hàng còn yêu cầu Công ty TP phải cung cấp chứng cứ về việc có trả tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng.

[45] Xét yêu cầu xem xét lại số nợ gốc, nợ lãi phải trả của Công ty TP cùng với tài liệu chứng cứ Vi bằng nộp tại cấp phúc thẩm là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung được thuộc trường hợp " Việc thu thập

chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ...tại cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được" nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 310 BLTTDS, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần hủy phần nội dung giải quyết trong bản án sơ thẩm về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo đơn phản tố của Ngân hàng E đối với Công ty TP để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm để việc thu thập tài liệu chứng cứ và chứng minh được thực hiện đầy đủ theo quy định.

[46] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát: Viện kiểm sát kháng nghị đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên về số tiền án phí sơ thẩm của Công ty TP và PMVE, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại số tiền án phí sơ thẩm mà Công ty TP và E phải chịu. Đồng thời tuyên bổ sung nghĩa vụ của Công ty TP trong trường hợp tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp không đủ trả nợ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[47] Do sửa án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự được xác định lại như sau:

- Công ty TP phải chịu án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ phải trả cho E số tiền 2.702.100.692 đồng, nên phải chịu án phí là 86.042.014 đồng.

- E không được chấp nhận yêu cầu đòi Công ty TP trả số tiền lãi là 1.523.873.691 đồng và phạt hợp đồng số tiền là 353.657.000 đồng, nên phải chịu án phí là 68.325.920 đồng. Cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.015.003 đồng thì E còn phải nộp thêm số tiền 46.310.917 đồng.

- E phải chịu án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ phải trả cho Công ty TP số tiền 2.210.360.063 đồng, nên phải chịu án phí là 76.207.202 đồng.

- Số tiền tạm ứng án phí do Công ty TP và Ngân hàng cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam đã nộp sẽ được xác định lại khi giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[48] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 148, Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Sửa một phần và hủy một phần bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P và một phần yêu cầu của Công ty CP Cơ điện Dầu khí V:

Buộc Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P trả cho Công ty CP Cơ điện Dầu khí V số tiền tạm ứng vượt quá khối lượng công việc đã thực hiện là 2.702.100.692 đồng.

Buộc Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P hoàn thiện bộ hồ sơ thanh toán cho phần giá trị công việc hoàn thành là 1.751.016.435 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P: Buộc Ngân hàng TMCP X hoàn trả lại cho Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P số tiền đã giải ngân bảo lãnh là 2.210.360.063 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P về việc hủy Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 01/06/2010 và yêu cầu Ngân hàng TMCP X phải trả lại giấy tờ nhà số 418/22 B, Phường S, Quận M, TP.HCM là tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 01/06/2010.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty CP Cơ điện Dầu khí V về việc yêu cầu Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P trả lãi (trên khoản tiền tạm ứng) với số tiền 1.523.873.691 đồng và yêu cầu phạt hợp đồng với số tiền 353.657.000 đồng.

5. Hủy một phần bản án sơ thẩm sau đây:

5.1 Hủy phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P về việc yêu cầu Công ty CP Cơ điện Dầu khí V thanh toán thiết bị vật tư dở dang trị giá 3.836.017.323 đồng.

5.2 Hủy phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP X bồi thường thiệt hại do vi phạm thực hiện giải ngân số tiền 2.210.360.063 đồng theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1007-LAV-201000643 ngày 01/06/2010.

5.3 Hủy toàn bộ yêu cầu phản tố của Ngân hàng TMCP X yêu cầu Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1007-LAV-201300895 ngày 12/7/2013.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

6. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P phải chịu số tiền là 86.042.014 đồng.

Công ty CP Cơ điện Dầu khí V phải chịu số tiền là 68.325.920 đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.015.003 đồng theo biên lai số 02474 ngày 13/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, thì Công ty CP Cơ điện Dầu khí V còn phải nộp thêm số tiền 46.310.917 đồng.

Ngân hàng TMCP X phải chịu số tiền là 76.207.202 đồng.

Số tiền tạm ứng án phí do Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P đã nộp theo biên lai số 03032 ngày 13/11/2012 và biên lai số 0007061 ngày 05/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè và số tiền tạm ứng án phí do Ngân hàng TMCP X đã nộp theo biên lai số 0008416 ngày 06/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè sẽ được xác định lại khi giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

7. Án phí phúc thẩm:

Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh P được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0037724 ngày 23/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CP Cơ điện Dầu khí V được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0037720 ngày 20/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND H.Nhà Bè;
- Chi cục THADS H.Nhà Bè;
- Cục THADS TP.Hồ Chí Minh
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thanh Nhân



HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thanh Thủy

Lưu Thị Đoan Trang

Ngô Thanh Nhàn



Hỏi ND

Các bên đã xác nhận khối lượng CV chưa? CM

ND yc tính phần giá trị CV đã làm là trên cơ sở nào? Giải trình chi tiết.

Chúng cứ CM vật tư đưa vào công trình là gì?

Đã sử dụng hết hay còn chưa sử dụng? Nếu còn thì đã sử lý như thế nào?

Chúng cứ CM những vật tư này đã được sử dụng ở công trình?

ND cho rằng NH giải ngân BL không đúng theo những căn cứ nào?

ND có nhận thông báo của NH sẽ thực hiện giải ngân bảo lãnh không?

NĐ chuyển 230tr cho NH để làm gì?

Hỏi BD

Các bên đã xác nhận khối lượng CV chưa? CM

BD tính phần giá trị CV của NĐ là trên cơ sở nào? Giải trình chi tiết.

NĐ cho rằng chưa tính giá trị vật tư phụ đã sử dụng tại công trình thì BD có ý kiến thế nào?

Có việc BD đã cam kết mua lại vật tư phụ nhưng không thực hiện không?

Y/c BD hoàn tất "Hồ sơ thanh toán" cụ thể là những gì?

Hỏi NH (về số tiền bảo lãnh)

Cơ sở để NH giải ngân bảo lãnh cho Cty Dầu khí? CM

- Nội dung quy định trên thư bảo lãnh (BL 392) "theo y/c bằng văn bản đầu tiên...rằng nhà cung cấp vi phạm hợp đồng mà không tranh cãi hay lý luận...."

Đ5 Quy chế, khoản " 4. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: là cam kết của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh, bảo đảm việc thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng và phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thay.

NH có nhận được TB của NĐ v/v không đồng ý giải ngân bảo lãnh cho DK không?

CM ý chí của NĐ nộp số tiền 230tr đồng là để thực hiện bảo lãnh ?

- NĐ đồng ý để NH trích từ TK thanh toán của chính NĐ.

Có phiếu yêu cầu từ NĐ khg? Chứng từ giao dịch là gì?

- Có "Phiếu hạch toán" (BL396) thể hiện nội dung " cty TP theo YC P.KHDN để ký quỹ đảm bảo phát hành chứng thư bảo lãnh"

NĐ đã hoàn trả cho NH số tiền 2.210.360.063 đ chưa?

NĐ đã hoàn trả số tiền 2.210.360.063 đ như thế nào?

- Trích TK

- Dư nợ lty2: NĐ trả lãi đến, tổng số tiền lãi 732.089.200đ

NĐ cho rằng NH trích tk để thu lãi mà kg có sự đồng ý thì NH giải thích như thế nào?

HĐ tín dụng 00337 ngày 30/3/2010 (BL 382) thì NĐ đã giải ngân tổng cộng bao nhiêu? CM

HĐ tín dụng ...00895 ngày 30/3/2010 (BL 360) thì NĐ đã giải ngân tổng cộng bao nhiêu? CM

NĐ đã trả gốc lãi như thế nào? Còn nợ ntn? (BL 506)

Hỏi NĐ (về số tiền bảo lãnh)

NĐ có nộp bổ sung số tiền 230tr để NH thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không?

NĐ đã trả cho NH số tiền 2.210.360.063 đ chưa?

- Trích TK

- Dư nợ lty2: NĐ trả lãi đến, tổng số tiền lãi 732.089.200đ

NĐ cho rằng NH trích tk để thu lãi mà kg có sự đồng ý thì có gì CM kg?

HĐ tín dụng 00337 ngày 30/3/2010 (BL 382) thì NĐ đã giải ngân tổng cộng bao nhiêu? Và đã tất toán chưa?

HĐ tín dụng ...00895 ngày 30/3/2010 (BL 360) thì NĐ đã giải ngân tổng cộng bao nhiêu? Nhận tiền mặt hay sao?

NĐ đã trả gốc lãi như thế nào? Còn nợ ntn? (BL 506)